

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
SÁCH VIỆT NAM

SAO Y BẢN CHÍNH



PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

Phạm Thị Lê

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SÁCH VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015



KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	31.497.861.819	31.162.153.847
2. Các khoản giảm trừ	02		4.879.600	16.079.300
- Chiết khấu thương mại	04			
- Giảm giá hàng bán	05			
- Hàng bán bị trả lại	06		4.879.600	16.079.300
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		31.492.982.219	31.146.074.547
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	15.450.994.187	16.547.544.787
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.041.988.032	14.598.529.760
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.068.102.991	1.635.198.975
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		19.524.117
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23			
8. Chi phí bán hàng	24		9.206.014.079	9.258.198.877
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.553.134.330	6.801.006.593
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		350.942.614	154.999.148
11. Thu nhập khác	31		220.151.709	412.555.143
12. Chi phí khác	32			19.536.400
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		220.151.709	393.018.743
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		571.094.323	548.017.891
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	170.964.577	118.849.829
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		400.129.746	429.168.062

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 11 tháng 01 năm 2016

Giám đốc

Nguyễn Thị Minh

Phu

Luong



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Quang Vinh

Nguyễn Thị Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		45 398 987 370	39 245 559 041
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23 164 980 498	21 865 732 789
1. Tiền	111	V.01	23 164 980 498	21 865 732 789
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14 033 351 434	9 094 166 077
1. Phải thu của khách hàng	131		8 603 285 698	4 335 499 786
2. Trả trước cho người bán	132		1 050 893 146	906 770 779
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4 379 172 590	3 851 895 512
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		8 101 165 820	8 141 960 175
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8 101 165 820	8 141 960 175
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		99 489 618	143 700 000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	6 289 618	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		93 200 000	143 700 000
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		64 149 529 365	57 586 288 918
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	25 465 689 248	25 992 050 894
1. TSCĐ hữu hình	221		25 465 689 248	25 992 050 894
- Nguyên giá	222		51 718 791 987	51 718 791 987
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-26 253 102 739	-25 726 741 093

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		18 580 279 511	18 580 279 511
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3 239 919 511	3 239 919 511
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	15 340 360 000	15 340 360 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		19 947 368 666	13 013 958 513
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	19 947 368 666	13 013 958 513
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản ($270 = 100 + 200$)	270		109 548 486 735	96 831 847 959
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả ($300 = 310 + 330$)	300		41 521 512 241	28 924 912 388
I. Nợ ngắn hạn	310		21 449 443 453	16 255 109 825
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		14 045 962 108	13 580 893 305
3. Người mua trả tiền trước	313		414 957 524	476 295 722
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	782 687 101	190 957 941
5. Phải trả người lao động	315		594 629 032	99 519 244
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1 209 545 881	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4 310 367 710	1 822 880 339
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ phúc lợi, khen thưởng	323		91 294 097	84 563 274
II. Nợ dài hạn	330		20 072 068 788	12 669 802 563
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			

109829 - C
CÔNG TY
NHIỆM HỮU H
THÀNH VIÊN
CH VIỆT NAM
KIỂM - TP

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4. Nợ dài hạn	334	V.20	19 372 742 155	12 269 977 195
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		699 326 633	399 825 368
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		68 026 974 494	67 906 935 571
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	68 026 974 494	67 906 935 571
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		63 696 479 888	63 696 479 888
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3 380 973 209	3 380 973 209
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		949 521 397	829 482 474
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		109 548 486 735	96 831 847 959
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu

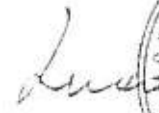
Kế toán trưởng

Ngày 21 tháng 01 năm 2016

Giám đốc


Nguyễn Hải Ninh






TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Quang Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

Chi tiêu (1)	MS (2)	TM (3)	Năm trước (4)	Năm nay (5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		614.241.754	548.017.891
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		526.361.646	10.517.635.440
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			-27.999.788
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		212.712.500	245.364.000
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.353.315.900	11.283.017.543
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-84.519.137.657	-72.433.237.550
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-6.039.169.378	-3.189.869.791
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		87.560.875.739	71.861.056.572
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-7.346.255.401	-13.339.065.998
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-21.492.264	-90.461.693
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		13.262.959.922	6.453.158.023
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-1.536.744.427	-1.548.970.409
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.714.352.434	-1.004.373.304
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		32.515.218	7.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		855.390.491	1.389.834.975
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		887.905.709	1.397.744.066
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-2.303.010.434	-2.515.965.735
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-2.303.010.434	-2.515.965.735
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1.299.247.709	-2.122.594.973
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.865.732.789	23.988.327.762
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		22.164.980.498	21.865.732.789

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Sách Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Sách Việt Nam, tên viết tắt là SAVINA, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Văn hoá - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch), được thành lập theo Quyết định số 3944/TC - QĐ ngày 19/12/1997 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin và Quyết định số 65/2003/QĐ-BVHTT ngày 24/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty Sách Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100109829 ngày 10/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100109829 ngày 10/12/2010 thì vốn điều lệ của Công ty là **48.660.439.122 VND** (Bằng chữ: Bốn mươi tám tỷ, sáu trăm sáu mươi triệu, bốn trăm ba mươi chín nghìn, một trăm hai mươi hai đồng).

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực phát hành sách và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xuất bản sách; xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ; sao chép bản ghi các loại (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- In ấn (trừ các loại Nhà nước cấm); dịch vụ liên quan đến in; bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Giáo dục nghề nghiệp; hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí; kinh doanh bất động sản; khách sạn;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh./.

Trụ sở chính

Địa chỉ: Số 44 Tráng Tiền - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Tel: (84 - 4) 39 348 790

Fax: (84 - 4) 39 341 591

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

09829 -
NG TY
HIỆM HỮU
THÀNH VI
VIỆT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

(tiếp theo)

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp".

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Bravo.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là số dư tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Công ty không có các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Do đặc thù của ngành phát hành sách nên giá gốc hàng tồn kho được theo dõi và hạch toán vào sổ theo giá bìa và giá trị chiết khấu của từng loại hàng hóa. Tuy nhiên, công ty hiện chưa theo dõi được chiết khấu chi tiết của từng đầu sách nhập.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp thực tế đích danh (giá bìa của sách) và phương pháp bình quân gia quyền (đối với phần chiết khấu của hàng hóa tồn kho).

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
(tiếp theo)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định".

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

Nhà cửa, vật kiến trúc
Phương tiện vận tải
Thiết bị, dụng cụ quản lý

10 - 34
10
03 - 10

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau là công cụ dụng cụ, tiền thuê nhà, chi phí tiền nhà đất... có thời gian sử dụng trên một năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm: Đầu tư góp vốn vào Công ty Liên doanh TNHH Kim Ngọc vũ khoản đầu tư vào Công ty liên kết là đầu tư góp vốn vào Công ty CP In Savina, được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư. Trong đó, khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Kim Ngọc là Công ty nhận lại của Công ty Khách sạn và Dịch vụ Văn hóa với giá trị là 1.040.000 USD tương đương với 15.340.360.000 VND, chiếm 15,20% vốn góp liên doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí vận chuyển sách cho các tỉnh, thành phố trên toàn quốc và tiền thuê nhà số 22B Hai Bà Trưng chưa được chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên dự toán chi phí và dự toán trích trước.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp

Vốn khác của chủ sở hữu là số vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
(tiếp theo)

Nguồn vốn đầu tư XDCB của Công ty được ghi nhận khi Ngân sách hoặc đơn vị cấp trên cấp vốn đầu tư XDCB.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ kinh doanh sách, văn hóa phẩm và lịch Bloc, doanh thu cho thuê nhà, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức được chia.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh sách, văn hóa phẩm và lịch Bloc được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà được xác định khi dịch vụ đã hoàn thành, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Cổ tức được chia là khoản lãi nhận trong kỳ ghi nhận vào doanh thu.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính là lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1 Ghi nhận các khoản phải thu và phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo giá trị Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chỉ, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo giá trị Hoá đơn mua hàng.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty chưa tiến hành đối chiếu đầy đủ số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả tới từng đối tượng.

10.2 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

(tiếp theo)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam. Công ty thuộc đối tượng không chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.3 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ. Riêng giá vốn hàng bán của Bộ phận phát hành được tính toán theo công thức giá bìa của sản phẩm, hàng hóa đã bán trừ đi chi phí chiết khấu được hưởng. Phần chi phí chiết khấu hiện đơn vị chưa theo dõi được chi tiết mà chỉ ước tính để hạch toán giảm giá vốn hàng bán.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Tiền mặt</i>	<i>346,398,950</i>	<i>175,483,052</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>1,818,581,548</i>	<i>1,690,249,737</i>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Sở giao dịch I	-	9,162,041
VND	-	9,162,041
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương	339,314,775	272,308,617
VND	339,314,775	272,308,617
Tiền ký quỹ tại Ngân hàng Công thương Chương Dương	31,500,000	
VND	31,500,000	
Ngân hàng TMCP Quân đội	1,447,766,773	1,408,779,079
VND	1,447,766,773	1,408,779,079
<i>Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn 1 - 3 tháng)</i>	<i>21,000,000,000</i>	<i>20,000,000,000</i>
Ngân hàng Công thương VN - CN Chương Dương	11,000,000,000	10,000,000,000
Ngân hàng Công thương VN - CN Tây Hà Nội	10,000,000,000	10,000,000,000
Tổng cộng	23,164,980,498	21,865,732,789
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ kiểm toán và tư vấn UHY	95,700,000	55,000,000
Công ty Khách sạn và dịch vụ Văn hóa	360,000,000	360,000,000
Công ty CP Sách- VH- TBTH Lạng Sơn	175,791,000	175,791,000
Đối tượng khác	3,220,404,512	3,788,381,590
Tổng cộng	3,851,895,512	4,379,172,590
3. Hàng tồn kho	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng hóa	7,970,542,820	7,915,653,175
Hàng gửi đi bán	130,623,000	226,307,000
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	8,101,165,820	8,141,960,175
5. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2015	01/01/2015

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SÁCH VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 44 Tráng Tiền - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Tel: (84 - 4) 39 348 790

Fax: (84 - 4) 39 341 591

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014

đến ngày 30/06/2014

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

(tiếp theo)

	Số lượng cổ phần	Giá trị VND	Số lượng cổ phần	Giá trị VND
a. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết				
Công ty CP In Savina	297,500	3,239,919,511	297,500	3,239,919,511
b. Đầu tư dài hạn khác				
Công ty Liên doanh TNHH Kim Ngọc		15,340,360,000		15,340,360,000
Tổng cộng		18,580,279,511		18,580,279,511
6. Chi phí trả trước dài hạn		31/12/2015	01/01/2015	
		VND	VND	
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ		418,464,571	743,981,318	
Chi phí tiền nhà đất		19,528,904,095	12,269,977,195	
Tổng cộng		19,947,368,666	13,013,958,513	
7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		31/12/2015	01/01/2015	
		VND	VND	
Thuế GTGT		275,637,496	99,263,405	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		237,900,779	66,936,202	
Thuế thu nhập cá nhân		37,393,070	24,758,334	
Các loại thuế khác		231,755,756		
Tổng cộng		782,687,101	190,957,941	
8. Chi phí phải trả		31/12/2015	01/01/2015	
		VND	VND	
Trích trước chi phí vận chuyển sách				
Tiền thuê nhà 22B Hai Bà Trưng		1,209,545,881		
Tổng cộng		1,209,545,881	-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		31/12/2015	01/01/2015	
		VND	VND	
Kinh phí công đoàn		56,799,621	56,799,621	
Bảo hiểm xã hội		5,948,607	5,948,607	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
(tiếp theo)

Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả, phải nộp khác	4,247,619,482	1,760,132,111
Tổng cộng	4,310,367,710	1,822,880,339
10. Vay và nợ dài hạn	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả tiền nhà đất	19,372,742,155	12,269,977,195
Tổng cộng	19,372,742,155	12,269,977,195
11. Vốn chủ sở hữu	31/12/2015	01/01/2015
11.1. Chi tiết vốn chủ sở hữu	VND	VND
Vốn của Nhà nước	68,026,974,494	67,906,935,571
Tổng cộng	68,026,974,494	67,906,935,571

11.2. Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2015	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2015
Quỹ đầu tư phát triển	829,482,474	120,038,923	-	949,521,397
Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-
Tổng cộng	829,482,474	120,038,923	-	949,521,397

(*) Mục đích trích lập, sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

12. Doanh thu bán hàng	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	18,889,861,819	20,540,153,847
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12,608,000,000	10,622,000,000
Tổng cộng	31,497,861,819	31,162,153,847

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

(tiếp theo)

13.	Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
	Hàng bán bị trả lại	4,879,600	16,079,300
	Tổng cộng	4,879,600	16,079,300
14.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
	Doanh thu bán hàng	18,884,982,219	20,524,074,547
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	12,608,000,000	10,622,000,000
	Tổng cộng	31,492,982,219	31,146,074,547
15.	Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
	Giá vốn hàng bán	15,450,994,187	16,547,544,787
	Tổng cộng	15,450,994,187	16,547,544,787
16.	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
	Lãi tiền gửi ngân hàng	855,390,491	1,389,834,975
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	212,712,500	245,364,000
	Tổng cộng	1,068,102,991	1,635,198,975
17.	Chi phí tài chính	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		19,536,400
	Tổng cộng	-	19,536,400
18.	Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15,450,994,187	16,547,544,787

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

(tiếp theo)

Chi phí nhân công	8,973,400,696	8,179,344,251
Chi phí khấu hao tài sản cố định	572,160,886	574,782,898
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,753,149,777	2,388,321,090
Chi phí khác bằng tiền	4,193,777,111	4,585,210,301
Tổng cộng	31,943,482,657	32,275,203,327

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những thông tin khác

1.1. Phải thu của khách hàng	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Bảo Văn Nghệ	18,010,300	18,010,300
Công ty Điện ảnh & VHP Cao Bằng	49,875,500	49,875,500
Công ty CP Sách-VHTH Hòa Bình	93,650,900	93,650,900
Công ty CP PHS Hải Phòng	59,887,631	61,189,431
Công ty CP PHS Nam Hà	73,828,276	73,828,276
Công ty CP PHS Ninh Bình	22,222,300	22,222,300
Công ty CP PHS Thái Bình	56,871,800	56,871,800
Công ty PHS Tuyên Quang	36,439,800	36,439,800
Công ty CP In-PHS & TBTH Quảng Trị	33,935,100	61,435,100
Công ty TNHH TM&DV Văn hóa Hương Trang-NS Quang Minh	7,940,200	44,149,350
Công ty Dịch vụ Tiên Phong VDC	18,901,960	18,901,960
Công ty CP Sách TBTH Quảng Bình (TT Sách TB Số 2)	16,536,400	16,536,400
Công ty TNHH Minh Khai	32,149,851	32,149,851
Công ty PHS Khu vực 2	164,902,778	247,624,195
Công ty TNHH Chè Đại Thành	172,800,000	172,800,000
Công ty TNHH SX & TM BB VPVH XD Minh Việt Long	80,900,000	80,900,000
Nhà sách Hồng Bàng (Mỹ)	248,808,181	248,808,181
Dự án 112	92,000,000	92,000,000
Lê Hữu Phúc	51,987,400	51,987,400
Các đối tượng khác	7,271,637,321	2,856,119,042
Tổng cộng	8,603,285,698	4,335,499,786

1.2. Trả trước cho người bán	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Trung tâm dịch thuật và Công nghệ CTCS	629,435,761	628,526,670
Công ty Luật Hợp Danh JDC Việt Nam	25,000,000	25,000,000
Trung tâm Dịch thuật DVVH và KHCN	86,142,736	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

(tiếp theo)

	Các đối tượng khác	310,314,649	22,999,439
	Tổng cộng	1,050,893,146	676,526,109
1.3.	Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
	Tài sản ngắn hạn khác	9,948,618	143,700,000
	Tổng cộng	9,948,618	143,700,000
1.4.	Phải trả người bán	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
	Nhà xuất bản Pearson Education - sách in trong nước	154,166,675	154,166,675
	Nhà xuất bản Celf -picclia- HT	1,171,043,052	1,171,043,052
	Nhà xuất bản Thông tin & Truyền thông	75,642,150	72,510,800
	FRANCE EDITOITON-40 Đinh Ngang	79,524,700	79,524,700
	Các đối tượng khác	12,565,585,531	12,103,648,078
	Tổng cộng	14,045,962,108	13,580,893,305
1.5.	Người mua trả tiền trước	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
	Người mua trả tiền trước	414,957,524	476,295,722
	Tổng cộng	414,957,524	476,295,722
1.6.	Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
	Tiền thuê kho và văn phòng	699,326,633	399,825,368
	Tổng cộng	699,326,633	399,825,368
1.7.	Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
		đến 31/12/2015	đến 31/12/2014
		VND	VND
	Chi phí nhân viên	5,553,896,633	4,662,726,172
	Chi phí vật liệu, bao bì	-	160,191,535
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	12,888,395	32,957,046
	Chi phí khấu hao TSCĐ	307,273,374	252,309,046
	Chi phí khác bằng tiền	3,331,955,677	4,150,015,078

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

(tiếp theo)

Tổng cộng		9,206,014,079	9,258,198,877
1.8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Chi phí nhân viên		4,073,845,744	3,516,618,079
Chi phí vật liệu quản lý		1,971,276	1,971,276
Chi phí đồ dùng văn phòng		117,064,374	90,620,954
Chi phí khấu hao TSCĐ		572,160,886	651,019,848
Thuế, phí và lệ phí		3,000,000	3,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài		2,763,149,777	2,388,321,090
Chi phí khác bằng tiền		45,912,719	149,455,346
Tổng cộng		7,577,104,776	6,801,006,593
1.9. Thu nhập khác		Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Xử lý công nợ		660,000	7,909,091
Thu từ tiền lương Hội đồng quản trị		186,976,491	277,306,860
Thu nhập khác		32,515,218	127,339,192
Tổng cộng		220,151,709	412,555,143
1.10. Chi phí khác		Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Chi phí khác		-	19,536,400
Tổng cộng		-	19,536,400

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuyết Mai

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SÁCH VIỆT NAM



Tổng Giám đốc

Trần Quang Vinh